nUỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 649/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 03 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cam Lộ

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Cam Lộ tại Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 28/02/2017 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cam Lộ và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 702/TTr-STNMT ngày 28/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cam Lộ với các nội dung chủ yếu như sau:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến 2020			
			Diện tích năm 2015	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích	Cơ cấu %
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			**34.420,72**	**100**	**3.4421**		**34.420,72**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**28.635,40**	**83,19**	**28.209,0**	**18,11**	**28.227,11**	**82,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.967,60	5,72	1.676,0	-2,44	1.673,56	4,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.710,09	4,97	1.479,0	82,05	1.561,05	4,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.989,81	8,69	2.833,0	608,31	3.441,31	10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.756,97	16,73	6.202,0	3,34	6.205,34	18,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.594,52	10,44	1.990,0	-0,31	1.989,69	5,78

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	640.0	0,00	640	1,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.196,89	41,25	14.585,0	-603,11	13.981,89	40,62
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	105,58	0,31	256,0	-0,42	255,58	0,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,03	0,07	28,0	11,74	39,74	0,12
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.822,26**	**14,01**	**5.779,00**	**-24,00**	**5.755,00**	**16,72**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	587,17	1,71	604,00	-0,13	603,87	1,75
2.2	Đất an ninh	CAN	221,79	0,64	229,00	-0,21	228,79	0,66
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,76	0,06	146,00	0,00	146,0	0,42
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,76	0,04	68,00	0,01	68,01	0,2
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,59	0,16	67,00	4,49	71,49	0,21
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0	3,00	0,00	3,0	0,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.917,06	5,57	2.351,00	-2,66	2.348,34	6,82
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,15	0,02	25,0	0,44	25,44	0,07
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,82	0,02	6,0	-0,18	5,82	0,02
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	305,38	0,89	400,0	-23,26	376,74	1,09
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	40,43	0,12	49,0	-0,16	48,84	0,14
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,31	0,03	16,0	0,01	16,01	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,26	0,01	3,0	0,36	3,36	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,5	0,01	5,0	-2,14	2,86	0,01
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	469,76	1,36	473,0	-0,04	472,96	1,37
2.16	Đất làm vật liệu xây dựng	SKX	116,29	0,34	307,0	-0,31	306,69	0,89
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,93	0,04	15,00	0,21	15,21	0,04
2.18	Đất vui chơi giải trí công cộng	DKV	0	0	9,00	0,20	9,2	0,03
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	48,5	0,14	46,00	0,21	46,21	0,13
2.20	Đất sông ngòi, kênh rạch	SON	744,35	2,16	744,00	0,35	744,35	2,16
2.21	Đất có MNCD	MNC	239,23	0,7	212,00	-0,41	211,59	0,61
2.22	Đất phi NN khác	PNK	0,22			0,22	0,22	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**963,06**	**2,8**	**432,00**	**6,61**	**438,61**	**1,27**

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**709,04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,04
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	56,54
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	217,07
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,88
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	370,22
2	**Chu chuyên nội bộ đất nông nghiệp**	**NNP/NNP**	**1371,78**
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	150,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	77,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng lâu năm khác	RSX/CLN	500,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng	RSX/RDD	640
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	4,78
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,91**

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kỳ điều chỉnh (2016-2020)
1	**Đất nông nghiệp.**	**NNP**	**300,75**
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	300,0
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75

2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**222,70**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,0
2.2	Đất an ninh	CAN	0,70
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,61
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,35
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	34,23
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,30
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40
2.8	Đất công trình sự nghiệp	DTS	0,10
2.9	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	180,01

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cam Lộ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cam Lộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT;
- Các phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Sỹ Đồng